

**Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế
Hoàng Anh Gia Lai**

(trước đây là Công ty Cổ phần Cao su Hoàng Anh Gia Lai)

Báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 52

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai (trước đây là Công ty Cổ phần Cao su Hoàng Anh Gia Lai) ("Công ty") được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 5900712753 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp vào ngày 26 tháng 5 năm 2010, và mười hai (12) Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Vào ngày 3 tháng 4 năm 2015, Công ty đã nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 5900712753 – điều chỉnh lần thứ mười một, chấp thuận việc đổi tên từ Công ty Cổ phần Cao su Hoàng Anh Gia Lai thành Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai.

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai có tỷ lệ sở hữu là 92,13% vào ngày 31 tháng 12 năm 2014. Công ty có 14 công ty con và 1 công ty liên kết được trình bày trong Thuyết minh số 16 của báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Hoạt động chính theo giấy phép của Nhóm Công ty là chăn nuôi và kinh doanh bò thịt và bò sữa; trồng và kinh doanh cao su, cọ dầu, mía và các loại cây trồng khác; sản xuất và mua bán cây giống; cung cấp dịch vụ trồng trọt và các vật liệu liên quan; xây dựng nhà các loại; xây dựng công nghiệp và các công trình dân dụng.

Công ty có trụ sở chính tại số 15 Đường Trường Chinh, Phường Phù Đổng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	
Ông Đoàn Nguyên Đức	Chủ tịch	
Ông Võ Trường Sơn	Thành viên	bổ nhiệm ngày 4 tháng 4 năm 2015
Ông Đoàn Nguyên Thu	Thành viên	bổ nhiệm ngày 4 tháng 4 năm 2015
Ông Nguyễn Xuân Thắng	Thành viên	
Bà Võ Thị Huyền Lan	Thành viên	bổ nhiệm ngày 4 tháng 4 năm 2015
Ông Nguyễn Ngọc Ánh	Thành viên	bổ nhiệm ngày 4 tháng 4 năm 2015
Ông Nguyễn Quan Anh	Thành viên	bổ nhiệm ngày 4 tháng 4 năm 2015
Ông Nguyễn Văn Minh	Thành viên	mãn nhiệm ngày 4 tháng 4 năm 2015
Ông Nguyễn Văn Sự	Thành viên	mãn nhiệm ngày 4 tháng 4 năm 2015
Ông Trương Ngọc Thành	Thành viên	mãn nhiệm ngày 4 tháng 4 năm 2015
Ông Phan Thanh Thủ	Thành viên	mãn nhiệm ngày 4 tháng 4 năm 2015
Ông Trần Quốc Huy	Thành viên	mãn nhiệm ngày 4 tháng 4 năm 2015

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	
Ông Lê Hồng Phong	Trưởng Ban	bổ nhiệm ngày 4 tháng 4 năm 2015
Ông Phạm Ngọc Châu	Thành viên	bổ nhiệm ngày 4 tháng 4 năm 2015
Bà Đào Định Phương	Thành viên	bổ nhiệm ngày 4 tháng 4 năm 2015
Ông Đỗ Văn Hải	Trưởng Ban	mãn nhiệm ngày 4 tháng 4 năm 2015
Bà Huỳnh Thị Lan Hồng	Thành viên	mãn nhiệm ngày 4 tháng 4 năm 2015
Bà Trương Thị Mỹ Nguyệt	Thành viên	mãn nhiệm ngày 4 tháng 4 năm 2015

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám Đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	
Ông Nguyễn Xuân Thắng	Giám đốc	bổ nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2015
Ông Trịnh Xuân Nhân	Giám đốc	từ nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2015
Ông Phan Thanh Thủ	Phó Giám đốc	
Ông Nguyễn Ngọc Ánh	Phó Giám đốc	
Ông Trịnh Xuân Nhân	Phó Giám đốc	bổ nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2015
Bà Võ Thị Mỹ Hạnh	Phó Giám đốc	bổ nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2015
Ông Hoàng Đình Quý	Phó Giám đốc	bổ nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2015
Ông Nguyễn Quan Anh	Phó Giám đốc	bổ nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2015
Ông Võ Nguyễn Công Bửu	Phó Giám đốc	từ nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2015
Ông Mai Đình Hồng	Phó Giám đốc	từ nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2015
Ông Đinh Văn Dũng	Phó Giám đốc	từ nhiệm ngày 12 tháng 7 năm 2014

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Xuân Thắng	bổ nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2015
Ông Trịnh Xuân Nhân	từ nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2015

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai (trước đây là Công ty Cổ phần Cao su Hoàng Anh Gia Lai) ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính của Nhóm Công ty phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Thay mặt Ban Giám đốc:

Nguyễn Xuân Thắng
Giám đốc

Ngày 15 tháng 5 năm 2015

Số tham chiếu: 60752790/17133713

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông và Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai (trước đây là Công ty Cổ phần Cao su Hoàng Anh Gia Lai) ("Công ty") và các công ty con ("Nhóm Công ty") được lập ngày 15 tháng 5 năm 2015 và được trình bày từ trang 6 đến trang 52, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ các chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

Ngàn VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		5.061.399.953	3.342.642.600
110	I. Tiền	5	46.804.781	150.191.171
111	1. Tiền		46.804.781	150.191.171
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		3.716.204.578	2.283.017.339
131	1. Phải thu khách hàng	6	1.429.634.589	772.886.447
132	2. Trả trước cho người bán	7	1.661.487.304	1.011.925.475
135	3. Các khoản phải thu khác	8	626.979.445	498.522.472
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.896.760)	(317.055)
140	III. Hàng tồn kho	9	1.140.636.497	797.519.526
141	1. Hàng tồn kho		1.140.636.497	797.519.526
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		157.754.097	111.914.564
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		11.298.721	2.175.619
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		28.331.286	24.503.770
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		10.333.949	2.720.609
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	10	107.790.141	82.514.566
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		11.909.217.736	9.898.663.955
210	I. Khoản phải thu dài hạn		280.000.000	-
218	1. Phải thu dài hạn khác	11	280.000.000	-
220	II. Tài sản cố định		10.444.482.089	8.771.280.673
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	4.135.879.855	2.825.025.791
222	Nguyên giá		4.519.219.989	3.015.465.804
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(383.340.134)	(190.440.013)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	42.512.845	199.926
228	Nguyên giá		48.197.185	333.210
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(5.684.340)	(133.284)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	6.266.089.389	5.946.054.956
250	III. Khoản đầu tư dài hạn		248.460.551	210.374.407
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	16.2	248.460.551	210.374.407
260	IV. Tài sản dài hạn khác		936.275.096	917.008.875
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	17	904.603.228	897.162.899
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	32.2	25.282.838	13.681.813
268	3. Tài sản dài hạn khác		6.389.030	6.164.163
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		16.970.617.689	13.241.306.555

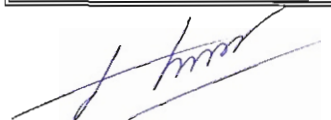
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

Ngàn VND

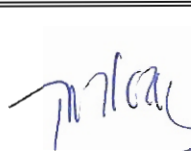
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		10.080.493.996	7.037.436.610
310	I. Nợ ngắn hạn		6.293.225.751	2.115.045.468
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	18	3.739.373.145	689.521.789
312	2. Phải trả người bán	19	247.166.661	326.743.202
313	3. Người mua trả tiền trước	20	126.467.449	102.293.662
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	21	256.814.835	113.886.072
315	5. Phải trả người lao động		27.209.734	33.271.336
316	6. Chi phí phải trả	22	34.999.733	24.813.660
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	23	1.861.194.194	824.515.747
330	II. Nợ dài hạn		3.787.268.245	4.922.391.142
333	1. Phải trả dài hạn khác	24	166.523.184	143.031.429
334	2. Vay và nợ dài hạn	25	3.620.745.061	4.779.359.713
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		6.868.396.998	6.182.275.227
410	I. Vốn chủ sở hữu	26	6.868.396.998	6.182.275.227
411	1. Vốn cổ phần		3.990.670.000	3.990.670.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		1.295.347.000	1.295.347.000
416	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		143.518.473	125.673.607
420	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.276.813.665	608.536.760
422	5. Phụ trội hợp nhất công ty con		162.047.860	162.047.860
439	C. LỢI ÍCH CỦA CÁC CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	27	21.726.695	21.594.718
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		16.970.617.689	13.241.306.555

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Ngày 31 tháng 12 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Các loại ngoại tệ		
- Đô la Mỹ (USD)	1.301.627	6.710.897
- Kíp Lào (LAK)	825.867.640	579.490.362
- Đồng Riels Campuchia (KHR)	100.364.068	118.953.569

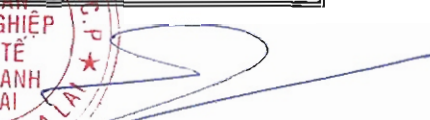


Nguyễn Thị Hải Yến
Người lập



Hồ Thị Tuyết Loan
Kế toán trưởng





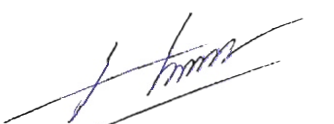
Nguyễn Xuân Thắng
Giám đốc

Ngày 15 tháng 5 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Ngàn VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
10	1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	28.1	2.212.251.019	1.630.380.865
11	2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	29	(1.184.492.722)	(715.291.677)
20	3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.027.758.297	915.089.188
21	4. Doanh thu hoạt động tài chính	28.2	38.081.784	74.133.871
22 23	5. Chi phí hoạt động tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	30	(269.882.407) (254.599.639)	(237.399.791) (202.337.808)
24	6. Chi phí bán hàng		(15.753.442)	(14.003.806)
25	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp		(87.274.811)	(57.169.152)
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		692.929.421	680.650.310
31	9. Thu nhập khác	31	349.608.488	22.891.749
32	10. Chi phí khác	31	(272.028.318)	(24.601.924)
40	11. Lợi nhuận (lỗ) khác		77.580.170	(1.710.175)
50	12. Tổng lợi nhuận trước thuế		770.509.591	678.940.135
51	13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	32.1	(23.035.483)	(1.571.609)
52	14. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại	32.2	11.601.025	7.957.369
60	15. Lợi nhuận sau thuế TNDN <i>Trong đó:</i>		759.075.133	685.325.895
	- Lợi ích của các cổ đông thiểu số	27	387.087	82.569.938
	- Lợi nhuận thuộc về các cổ đông của công ty mẹ		758.688.046	602.755.957
70	16. Lãi trên mỗi cổ phiếu <i>- Lãi cơ bản (VNĐ)</i>	26.4	1.901	1.574



Nguyễn Thị Hải Yến
Người lập



Hồ Thị Tuyết Loan
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Thắng
Giám đốc

Ngày 15 tháng 5 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Ngàn VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận trước thuế		770.509.591	678.940.135
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định	12, 13	207.711.208	142.954.482
03	Các khoản dự phòng		1.579.705	84.183
04	Lỗi (lãi) chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		3.075.619	(4.385.093)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(103.091.422)	(38.503.270)
06	Chi phí lãi vay	30	254.599.639	202.337.808
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		1.134.384.340	981.428.245
09	Tăng các khoản phải thu		(1.122.393.120)	(200.752.653)
10	Tăng hàng tồn kho		(343.116.971)	(317.161.645)
11	Tăng các khoản phải trả		35.082.810	409.363.125
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		19.590.454	(126.022.196)
13	Lãi vay đã trả		(257.139.267)	(198.747.848)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	32.1	(24.644.716)	(285.146)
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(661.536)	(1.293.090)
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động kinh doanh		(558.898.006)	546.528.792
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(1.907.144.790)	(2.624.442.117)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		348.899.272	12.352.881
23	Tiền chi cho các đơn vị khác vay		(895.542.788)	(211.993.220)
24	Tiền thu hồi cho vay		688.976.082	-
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(38.361.030)	(1.010.434.859)
27	Thu lãi cho vay, lãi tiền gửi		912.003	31.718.493
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(1.802.261.251)	(3.802.798.822)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Ngàn VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền nhận góp vốn của chủ sở hữu		-	343.816.536
	Nhận vốn góp của cổ đông thiểu số		-	139.700.000
33	Tiền vay đã nhận		4.312.491.633	2.372.968.588
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(2.052.353.224)	(973.868.506)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu		(2.365.542)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		2.257.772.867	1.882.616.618
50	Giảm tiền thuần trong năm		(103.386.390)	(1.373.653.412)
60	Tiền đầu năm		150.191.171	1.523.844.583
70	Tiền cuối năm	5	46.804.781	150.191.171

Nguyễn Thị Hải Yến
Người lập

Hồ Thị Tuyết Loan
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Thắng
Giám đốc

Ngày 15 tháng 5 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai (trước đây là Công ty Cổ phần Cao su Hoàng Anh Gia Lai) ("Công ty") được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 5900712753 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp vào ngày 26 tháng 5 năm 2010, và mười hai (12) Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Vào ngày 3 tháng 4 năm 2015, Công ty đã nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 5900712753 – điều chỉnh lần thứ mười một, chấp thuận việc đổi tên từ Công ty Cổ phần Cao su Hoàng Anh Gia Lai thành Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai.

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai có tỷ lệ sở hữu là 92,13% vào ngày 31 tháng 12 năm 2014. Công ty có 14 công ty con và 1 công ty liên kết được trình bày trong Thuyết minh số 16 của báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Hoạt động chính theo giấy phép của Nhóm Công ty là chăn nuôi và kinh doanh bò thịt và bò sữa; trồng và kinh doanh cao su, cọ dầu, mía và các loại cây trồng khác; sản xuất và mua bán cây giống; cung cấp dịch vụ trồng trọt và các vật liệu liên quan; xây dựng nhà các loại; xây dựng công nghiệp và các công trình dân dụng.

Công ty có trụ sở chính tại số 15 Đường Trường Chinh, Phường Phù Đổng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng ngàn đồng Việt Nam ("Ngàn VNĐ") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký Chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2.3 Năm tài chính

Năm tài chính của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm tài chính, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty con và Công ty.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các công ty con được hợp nhất kể từ ngày Nhóm Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát và sẽ chấm dứt hợp nhất kể từ ngày Nhóm Công ty thực sự không còn kiểm soát công ty con đó. Trong trường hợp Nhóm Công ty không còn nắm quyền kiểm soát các công ty con thì báo cáo tài chính hợp nhất sẽ bao gồm cả kết quả hoạt động kinh doanh của giai đoạn thuộc kỳ báo cáo mà trong giai đoạn đó Nhóm Công ty vẫn còn nắm quyền kiểm soát.

Báo cáo tài chính của các công ty con thuộc đối tượng hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo phương pháp cộng giá trị sổ sách (*Thuyết minh số 3.10*). Báo cáo tài chính của các công ty con khác được hợp nhất vào báo cáo của Nhóm Công ty theo phương pháp giá mua, theo đó tài sản và nợ phải trả được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|--|---|---|
| Nguyên vật liệu xây dựng, công cụ, dụng cụ và hàng hóa | - | Giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - | Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng với chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên công suất hoạt động bình thường. |

Căn hộ đang xây dựng để bán được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá thành bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng căn hộ, bao gồm cả chi phí lãi vay. Giá trị thuần có thể thực hiện được bao gồm giá bán hiện hành trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành căn hộ và các chi phí bán hàng và tiếp thị ước tính.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Khấu hao

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	10 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 20 năm
Phương tiện vận chuyển	8 - 20 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Vật nuôi	6 năm
Phần mềm máy tính	5 năm
Tài sản khác	8 - 15 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn không xác định thì không trích khấu hao.

Khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện dựa trên Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 9 tháng 2 năm 2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính hướng dẫn trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27 tháng 4 năm 2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam hướng dẫn tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm như sau:

Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao (%)
Năm thứ 1	2,50
Năm thứ 2	2,80
Năm thứ 3	3,50
Năm thứ 4	4,40
Năm thứ 5	4,80
Năm thứ 6	5,40
Năm thứ 7	5,40
Năm thứ 8	5,10
Năm thứ 9	5,10
Năm thứ 10	5,00
Năm thứ 11	7,00
Năm thứ 12	6,60
Năm thứ 13	6,20
Năm thứ 14	5,90
Năm thứ 15	5,50
Năm thứ 16	5,40
Năm thứ 17	5,00
Năm thứ 18	5,50
Năm thứ 19	5,20
Năm thứ 20	Giá trị còn lại

3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí lũy kế liên quan trực tiếp đến việc xây dựng và phát triển nhà xưởng, văn phòng, vật kiến trúc, vườn cây cao su, cọ dầu, mía và vườn cây khác mà chưa được hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

Nhà xưởng, văn phòng và vật kiến trúc

Bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng các nhà xưởng, văn phòng và vật kiến trúc của Nhóm Công ty như chi phí xây dựng, chi phí khảo sát, thiết kế và các chi phí khác.

Vườn cây

Bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát triển vườn cây cao su, cọ dầu, mía và vườn cây khác như chi phí khảo sát, đèn bù đất, khai hoang, vườn ươm, phân bón, vận chuyển cây giống, nguyên vật liệu khác, chi phí nhân công, đường đi và hàng rào, phòng cháy chữa cháy và bảo vệ, thuốc diệt cỏ và các chi phí liên quan khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm phát sinh trừ khi các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể được vốn hóa vào nguyên giá tài sản. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các kỳ mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và chủ yếu là chi phí phát hành trái phiếu, công cụ, dụng cụ, tiền thuê đất trả trước và chi phí phát triển vườn mía và vườn bắp. Các chi phí trả trước được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian mà các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

- ▶ Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ theo thời hạn trái phiếu (từ 3 đến 5 năm);
- ▶ Tiền thuê đất trả trước được phân bổ theo thời hạn thuê;
- ▶ Chi phí trước hoạt động/chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm chi phí đào tạo, quảng cáo) và công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ 3 đến 5 năm vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất; và
- ▶ Chi phí phát triển vườn mía và vườn bắp bao gồm: chi phí cây giống, chi phí chuẩn bị đất, trồng và chăm sóc vườn cây. Chi phí cây giống được phân bổ theo thời gian gắn liền với đặc tính sinh trưởng của cây. Chi phí chuẩn bị đất, trồng và chăm sóc vườn cây được phân bổ theo thời gian mà các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.10 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá gốc từ việc hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được mua, khoản chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi hao mòn lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười năm.

Trong trường hợp Công ty mua lợi ích từ cổ đông thiểu số của công ty con, chênh lệch giữa giá mua và giá trị ghi sổ tương ứng với lợi ích của cổ đông thiểu số được ghi nhận là lợi thế thương mại trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Trong trường hợp mua công ty con mà công ty con này không phải là doanh nghiệp kinh doanh thì giao dịch được xem là mua tài sản và khi đó những tài sản mua và các khoản nợ phải trả gánh chịu được xác định cụ thể và ghi nhận. Giá mua sẽ được phân bổ cho các tài sản và nợ phải trả được xác định cụ thể trên cơ sở giá trị hợp lý tại ngày mua. Các nghiệp vụ và giao dịch này không làm phát sinh lợi thế thương mại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại* (tiếp theo)

Nếu việc hợp nhất kinh doanh liên quan đến các công ty hoặc doanh nghiệp dưới dạng kiểm soát chung, phương pháp cộng giá trị sổ sách được áp dụng như sau:

- ▶ Tài sản và nợ phải trả của các công ty được hợp nhất được phản ánh theo giá trị ghi sổ;
- ▶ Không có lợi thế thương mại mới phát sinh từ việc hợp nhất;
- ▶ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh kết quả hoạt động của các doanh nghiệp hợp nhất cho cả năm tài chính, bất kể thời điểm phát sinh nghiệp vụ hợp nhất; và
- ▶ Các số liệu so sánh được trình bày như thể các doanh nghiệp đã được hợp nhất trước đây.

3.11 *Đầu tư vào công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết của Nhóm Công ty được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào các công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư và được phân bổ trong khoảng thời gian mười năm. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được cản trở vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng năm với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

3.12 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 *Lãi trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty trước khi trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho lãi ghi nhận trong năm của trái phiếu chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ các khoản chênh lệch đã hoãn lại như được giải thích dưới đây.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng được phản ánh lũy kế ở tài khoản vốn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Khi kết thúc quá trình đầu tư xây dựng, toàn bộ chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong các năm đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá đánh giá lại của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh được kết chuyển sang tài khoản chi phí trả trước trên bảng cân đối kế toán hợp nhất để phân bổ vào thu nhập hoặc chi phí hoạt động tài chính của các năm hoạt động kinh doanh tiếp theo với thời gian là 5 năm.

Tài sản và nợ phải trả của cơ sở ở nước ngoài được chuyển đổi sang VNĐ theo tỷ giá tại ngày kết thúc năm tài chính. Các khoản mục về doanh thu, thu nhập khác và chi phí của cơ sở ở nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá bình quân trong năm. Tất cả các khoản chênh lệch hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở ở nước ngoài cho mục đích hợp nhất được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trong phần vốn chủ sở hữu và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi khoản đầu tư được thanh lý.

3.15 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc năm tài chính) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Hội đồng Quản trị đề nghị và được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích, đãi ngộ vật chất, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Đối với việc ghi nhận doanh thu căn hộ, doanh thu được hạch toán khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau đây:

- ▶ Nhóm Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu căn hộ cho người mua;
- ▶ Nhóm Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý căn hộ như người sở hữu căn hộ hoặc quyền kiểm soát căn hộ;
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- ▶ Nhóm Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán căn hộ; và
- ▶ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán căn hộ.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi khách hàng thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận vào ngày kết thúc năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được hạch toán vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong năm khi các chi phí này đã phát sinh.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ việc cung cấp các dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được thực hiện và sau khi đã trừ các khoản chiết khấu, giảm giá và các khoản thuế không được khấu trừ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải nộp phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Nhóm Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ở Việt Nam ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Nhóm Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Nhóm Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác và các khoản cho vay.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, hoặc các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Nhóm Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá trừ các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ, vay và trái phiếu.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo giá gốc.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thì hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4. HỢP NHẤT KINH DOANH

4.1 Mua thêm cổ phần trong Công ty Cổ phần Hoàng Anh Đắc Lắc

Trong năm, Công ty đã mua thêm 0,017% quyền sở hữu trong Công ty Cổ phần Hoàng Anh Đắc Lắc ("HADL"), công ty con hiện hữu, từ các cổ đông thiểu số với tổng giá mua là 204.885 ngàn VNĐ, tăng tỷ lệ sở hữu trong HADL từ 99,40% lên 99,42%.

Ban Giám đốc tin tưởng rằng chi phí mua thể hiện giá trị hợp lý của các dự án cao su do HADL và các công ty con sở hữu và việc mua thêm quyền sở hữu trong HADL chủ yếu là để tăng quyền kiểm soát đối với các dự án cao su này. Vì vậy, số chênh lệch giữa giá mua so với phần sở hữu trong giá trị tài sản thuần của HADL và các công ty con tại ngày mua là 155.457 ngàn VNĐ được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất như là chi phí dự án cao su.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

4. HỢP NHẤT KINH DOANH (tiếp theo)

4.2 Mua thêm cổ phần trong Công ty Cổ phần Cao su Ban Mê

Trong năm, công ty con trong Nhóm công ty, HADL đã mua thêm 2.000 cổ phần trong Công ty Cổ phần Cao su Ban Mê ("HABM"), công ty con hiện hữu, từ các cổ đông thiểu số, tăng tỷ lệ sở hữu lên 99,34% với tổng giá mua bằng giá trị tài sản thuần của HABM tương ứng với số cổ phần này là 20.000 ngàn VNĐ.

Ban Giám đốc tin tưởng rằng chi phí mua thể hiện giá trị hợp lý của các dự án cao su do HABM sở hữu và việc mua thêm quyền sở hữu trong HABM chủ yếu là để tăng quyền kiểm soát đối với các dự án cao su này.

4.3 Mua thêm cổ phần và sáp nhập Công ty Cổ phần Tân Đại Thắng Đắk Lắk

Vào ngày 15 tháng 8 năm 2014 và ngày 1 tháng 10 năm 2014, công ty con trong Nhóm công ty, HADL đã mua thêm tổng cộng 5.000 cổ phần trong Công ty Cổ phần Tân Đại Thắng Đắk Lắk ("TDT"), công ty con hiện hữu, từ các cổ đông thiểu số, tăng tỷ lệ sở hữu từ 84,98% lên 100% với tổng giá mua bằng giá trị tài sản thuần của TDT tương ứng với số cổ phần này là 50.000 ngàn VNĐ.

Ban Giám đốc tin tưởng rằng chi phí mua thể hiện giá trị hợp lý của các dự án cao su do TDT sở hữu và việc mua thêm quyền sở hữu trong TDT chủ yếu là để tăng quyền kiểm soát đối với các dự án cao su này.

Vào ngày 31 tháng 10 năm 2014, TDT đã được sáp nhập vào HADL theo hợp đồng số 01/HĐSN. Theo đó, toàn bộ tài sản, nghĩa vụ, quyền và lợi ích hợp pháp của TDT đã được chuyển giao cho HADL.

5. TIỀN

	Ngàn VNĐ	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Tiền gửi ngân hàng	41.945.776	142.426.931
Tiền mặt tại quỹ	4.859.005	7.764.240
TỔNG CỘNG	46.804.781	150.191.171

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Ngàn VNĐ	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Các khoản phải thu thương mại và dịch vụ (i)	958.028.240	441.147.015
Các khoản phải thu từ dịch vụ xây dựng (ii)	470.501.762	330.421.720
Phải thu tiền bán căn hộ	1.104.587	1.317.712
TỔNG CỘNG	1.429.634.589	772.886.447

(i) Đây chủ yếu là các khoản phải thu liên quan đến việc bán hàng cho Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Laman - Sekong, Công ty Xuất nhập khẩu Hữu Nghị và Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp KhamKuong với số tiền lần lượt là 329.864.299 ngàn VNĐ, 425.462.663 ngàn VNĐ và 122.455.129 ngàn VNĐ.

(ii) Đây là khoản phải thu Chính phủ Lào liên quan đến việc xây dựng sân bay.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, phải thu khách hàng bao gồm các khoản phải thu bên liên quan với số tiền là 8.342.451 ngàn VNĐ (Thuyết minh số 33).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Ngàn VNĐ	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Trả trước cho thầu phụ của hai dự án sân bay ở Lào	963.495.248	343.822.272
Trả trước cho nhà cung cấp hàng hóa và dịch vụ	648.903.813	511.863.978
Trả trước cho nhà thầu xây dựng và mua máy móc thiết bị	49.088.243	156.239.225
TỔNG CỘNG	<u>1.661.487.304</u>	<u>1.011.925.475</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, trả trước cho người bán bao gồm các khoản trả trước bên liên quan với số tiền là 496.269.578 ngàn VNĐ (*Thuyết minh số 33*).

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Ngàn VNĐ	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Cho vay ngắn hạn và lãi phải thu các công ty	605.279.971	480.755.024
Các khoản khác	21.699.474	17.767.448
TỔNG CỘNG	<u>626.979.445</u>	<u>498.522.472</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, các khoản phải thu khác bao gồm các khoản phải thu bên liên quan với số tiền là 128.099.489 ngàn VNĐ (*Thuyết minh số 33*).

9. HÀNG TỒN KHO

	Ngàn VNĐ	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Thành phẩm	114.732.141	26.140.286
Hàng hóa	316.840	1.214.122
Chi phí sản xuất dở dang	703.075.370	421.770.021
<i>Trong đó:</i>		
<i>Hoạt động sản xuất</i>	346.900.219	209.288.475
<i>Giá trị các căn hộ đang xây để bán</i>	170.579.766	204.631.945
<i>Hợp đồng xây dựng</i>	44.311.866	7.849.601
<i>Bò thịt</i>	141.250.534	-
<i>Dịch vụ cung cấp</i>	32.985	-
Nguyên vật liệu	305.221.847	282.577.717
Công cụ, dụng cụ	17.290.299	65.817.380
TỔNG CỘNG	<u>1.140.636.497</u>	<u>797.519.526</u>

Tất cả bò thịt đã được thế chấp để đảm bảo các khoản vay của Nhóm Công ty (*Thuyết minh số 18*).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Ngàn VNĐ</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>
Các khoản tạm ứng cho nhân viên	107.360.461	82.082.426
Các khoản ký quỹ ngắn hạn	<u>429.680</u>	<u>432.140</u>
TỔNG CỘNG	<u>107.790.141</u>	<u>82.514.566</u>

11. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

Phải thu dài hạn khác thể hiện khoản cho Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản An Phú vay theo hợp đồng vay tín chấp số 02/08/HĐV/AP/XNK - Xuất nhập khẩu HAGL - ngày 8 tháng 8 năm 2014 có hạn mức là 300 tỷ VNĐ và lãi suất là 12%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Ngàn VNĐ						
	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Vật nuôi và cây trồng lâu năm	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	1.138.850.970	1.066.810.582	308.661.250	1.193.612	490.754.240	9.195.150	3.015.465.804
Tăng trong năm							
<i>Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang</i>	68.826.789	8.484.315	586.260.211	-	608.742.226	648.981	1.272.962.522
<i>Mua sắm mới</i>	11.444.858	127.442.697	84.672.053	36.321	34.342.849	884.537	258.823.315
<i>Chênh lệch tỷ giá</i>	4.132.636	3.878.030	850.907	1.506	1.865.985	34.964	10.764.028
Giảm trong năm							
<i>Thanh lý</i>	(2.151.724)	(7.601.084)	(29.004.235)	-	-	(38.637)	(38.795.680)
<i>Phân loại lại</i>	-	3.069.286	(4.128.307)	(86.000)	-	1.145.021	-
Số dư cuối năm	<u>1.221.103.529</u>	<u>1.202.083.826</u>	<u>947.311.879</u>	<u>1.145.439</u>	<u>1.135.705.300</u>	<u>11.870.016</u>	<u>4.519.219.989</u>
Hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	(59.371.383)	(72.111.534)	(48.847.935)	(616.060)	(8.346.344)	(1.146.757)	(190.440.013)
Tăng trong năm							
<i>Hao mòn trong năm</i>	(54.143.011)	(84.333.551)	(39.328.800)	(213.336)	(23.262.110)	(879.344)	(202.160.152)
<i>Chênh lệch tỷ giá</i>	(194.887)	(222.086)	(123.531)	(852)	(31.739)	(4.499)	(577.594)
Giảm trong năm							
<i>Thanh lý</i>	478.492	3.435.638	5.884.712	-	-	38.783	9.837.625
<i>Phân loại lại</i>	-	(595.603)	1.067.227	19.600	-	(491.224)	-
Số dư cuối năm	<u>(113.230.789)</u>	<u>(153.827.136)</u>	<u>(81.348.327)</u>	<u>(810.648)</u>	<u>(31.640.193)</u>	<u>(2.483.041)</u>	<u>(383.340.134)</u>
Giá trị còn lại							
Số dư đầu năm	<u>1.079.479.587</u>	<u>994.699.048</u>	<u>259.813.315</u>	<u>577.552</u>	<u>482.407.896</u>	<u>8.048.393</u>	<u>2.825.025.791</u>
Số dư cuối năm	<u>1.107.872.740</u>	<u>1.048.256.690</u>	<u>865.963.552</u>	<u>334.791</u>	<u>1.104.065.107</u>	<u>9.386.975</u>	<u>4.135.879.855</u>
<i>Trong đó:</i>							
<i>Thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay (Thuyết minh số 18 và 25.1)</i>	1.107.872.740	1.048.256.690	-	-	1.104.065.107	-	3.260.194.537

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Ngàn VNĐ</i>
	<i>Phần mềm</i>
	<i>máy tính</i>
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	333.210
Mua sắm mới	<u>47.863.975</u>
Số dư cuối năm	<u>48.197.185</u>
Hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	(133.284)
Hao mòn trong năm	<u>(5.551.056)</u>
Số dư cuối năm	<u>(5.684.340)</u>
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	<u>199.926</u>
Số dư cuối năm	<u>42.512.845</u>

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Ngàn VNĐ</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12</i>	<i>Ngày 31 tháng 12</i>
	<i>năm 2014</i>	<i>năm 2013</i>
Chi phí vườn cây cao su và cây cọ dầu (*)	5.702.401.513	5.681.663.741
Nhà xưởng và vật kiến trúc	314.219.395	162.524.396
Các công trình khác	<u>249.468.481</u>	<u>101.866.819</u>
TỔNG CỘNG	<u>6.266.089.389</u>	<u>5.946.054.956</u>

(*) Vườn cây cao su đã được thế chấp để đảm bảo các khoản vay của Nhóm Công ty (Thuyết minh số 25.1).

15. CHI PHÍ ĐI VAY ĐƯỢC VỐN HÓA

Trong năm, Nhóm Công ty đã vốn hóa các chi phí lãi vay là 407.241.402 ngàn VNĐ vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013: 338.120.001 ngàn VNĐ). Các khoản chi phí đi vay này phát sinh từ các khoản vay ngân hàng và trái phiếu để sử dụng cho việc xây dựng và phát triển các nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc thiết bị, vườn cây cao su, cọ dầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

16. ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY CON VÀ CÔNG TY LIÊN KẾT

16.1 Đầu tư vào các công ty con

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

<i>Tên công ty</i>	<i>Trụ sở</i>	<i>Tình trạng hoạt động</i>	<i>Ngày thành lập/ ngày mua</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu (%)</i>
(1) Công ty TNHH Công nghiệp và Nông nghiệp Cao su Hoàng Anh - Quang Minh ("TNHH HA Quang Minh")	Attapeu, Lào	Đang hoạt động	12/01/2007	97,54
(2) Công ty Cổ phần Cao su Hoàng Anh - Quang Minh	Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	01/02/2007	97,54
(3) Công ty Cổ phần Hoàng Anh Đắk Lắk	Đắk Lắk, Việt Nam	Đang hoạt động	12/09/2007	99,42
(4) Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Hoàng Anh Attapeu ("HA Attapeu")	Attapeu, Lào	Đang hoạt động	22/05/2008	100,00
(5) Công ty Cổ phần Trồng rừng Công nghiệp Gia Lai ("Trồng rừng Gia Lai")	Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	09/09/2008	99,83
(6) Công ty TNHH Hoàng Anh Rattanakiri	Rattanakiri, Campuchia	Trước hoạt động	18/11/2009	100,00
(7) Công ty Cổ phần Cao su Ban Mê	Đắk Lắk, Việt Nam	Trước hoạt động	15/01/2010	99,34
(8) Công ty TNHH Heng Brothers	Rattanakiri, Campuchia	Trước hoạt động	25/01/2010	100,00
(9) Công ty TNHH Hoàng Anh Oyadav	Rattanakiri, Campuchia	Trước hoạt động	16/07/2010	100,00
(10) Công ty TNHH CRD	Rattanakiri, Campuchia	Trước hoạt động	15/12/2010	100,00
(11) Công ty Cổ phần Mía đường Hoàng Anh Gia Lai	Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	26/01/2011	99,99
(12) Công ty TNHH Hoàng Anh An Đông Meas	Rattanakiri, Campuchia	Đang hoạt động	17/02/2011	97,54
(13) Công ty TNHH Mía đường Hoàng Anh Attapeu	Attapeu, Lào	Đang hoạt động	01/11/2011	99,99
(14) Công ty TNHH MTV Kinh doanh Xuất Nhập khẩu Hoàng Anh Gia Lai	Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	05/02/2013	100,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

16. ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY CON VÀ CÔNG TY LIÊN KẾT (tiếp theo)

16.2 Đầu tư vào công ty liên kết

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Ngày 31 tháng 12 năm 2014		Ngày 31 tháng 12 năm 2013	
		Tỷ lệ sở hữu	Giá trị ghi sổ	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị ghi sổ
		%	Ngàn VNĐ	%	Ngàn VNĐ
Công ty Cổ phần Cao su Bidiphar	Trồng cây cao su	45,22	248.460.551	39,63	210.374.407

Phần chia của Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết này trong năm là không trọng yếu so với toàn bộ báo cáo tài chính hợp nhất và do đó không được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất này.

17. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Ngàn VNĐ	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Chi phí phát triển vườn mía	765.142.344	824.225.344
Chi phí vườn bắp	48.928.696	23.324.306
Tiền thuê đất	25.878.208	9.266.521
Công cụ, dụng cụ	22.371.230	25.089.110
Chi phí phát hành trái phiếu	11.310.276	7.678.058
Chi phí thuê văn phòng	5.325.976	5.578.633
Chi phí trả trước dài hạn khác	25.646.498	2.000.927
TỔNG CỘNG	904.603.228	897.162.899

18. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Ngàn VNĐ	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Vay ngắn hạn ngân hàng	828.650.337	351.019.744
Vay dài hạn trái phiếu đến hạn trả (Thuyết minh số 25)	2.000.000.000	-
Vay dài hạn bên liên quan đến hạn trả (Thuyết minh số 25)	640.151.353	249.278.400
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả (Thuyết minh số 25)	270.571.455	89.223.645
TỔNG CỘNG	3.739.373.145	689.521.789

Các khoản vay ngắn hạn được sử dụng để đáp ứng nhu cầu vốn lưu động của Nhóm Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

18. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN (tiếp theo)

Chi tiết của các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau:

<i>Ngân hàng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>	<i>Thời hạn thanh toán</i>	<i>Lãi suất</i>	<i>Tài sản thế chấp</i>
<i>Ngân VNĐ</i>				
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, chi nhánh Gia Lai</i>				
Hợp đồng tín dụng hạn mức số 101/14/NHNT, ngày 10 tháng 4 năm 2014, phụ lục: số 02/101/14/NHNT ngày 18 tháng 6 năm 2014	257.978.770	Từ ngày 5 tháng 1 năm 2015 đến ngày 17 tháng 6 năm 2015	10%/năm	Tín chấp
<i>Ngân hàng Liên doanh Lào Việt ("Lao – Viet Bank"), chi nhánh Attapeu</i>				
Hợp đồng vay số 028/LVB.NVKD/2012, ngày 19 tháng 10 năm 2012, phụ lục: 03-028/2012, ngày 12 tháng 12 năm 2014	102.573.256	26 tháng 6 năm 2015	Lãi suất thả nổi, từ 8,5% đến 11,5%/năm trong năm 2014	Một phần Khách sạn Hoàng Anh Attapeu - do HA Attapeu sở hữu
Hợp đồng tín dụng hạn mức số 088/NHLV-ATP/2014, ngày 2 tháng 10 năm 2014	106.547.691	Từ ngày 6 tháng 10 năm 2015 đến ngày 11 tháng 12 năm 2015	8,5%/năm	Toàn bộ các công trình xây dựng, thiết bị máy móc phục vụ dự án nuôi bò và toàn bộ đàn bò được nhập vào của TNHH HA Quang Minh sẽ phát sinh sau đầu tư
Hợp đồng tín dụng hạn mức số 089/LVB.ATP/2014, ngày 2 tháng 10 năm 2014	21.312.720	Ngày 31 tháng 12 năm 2015	5,5%/năm	Tài sản hình thành từ nguồn vay (đàn bò thuộc dự án nuôi bò)
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV"), chi nhánh Gia Lai</i>				
Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2014/5331375/HĐTD ngày 25 tháng 6 năm 2014	273.860.292	Từ ngày 29 tháng 2 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015	Lãi suất thả nổi, từ 5,5% đến 9%/năm	Tín chấp
<i>Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh ("Ngân hàng HD"), chi nhánh Đắk Lắk</i>				
Hợp đồng tín dụng hạn mức số 0731/14/HĐTDHM-DN/111, ngày 11 tháng 9 năm 2014	66.377.608	Từ ngày 9 tháng 10 năm 2015 đến ngày 20 tháng 11 năm 2015	11%/năm trong 6 tháng đầu tiên, lãi suất các tháng tiếp theo bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng của Ngân hàng HD + 4,5%	Bò nhập và nuôi từ nguồn vay, quyền đòi nợ đã hình thành và quyền đòi nợ hình thành trong tương lai thuộc sở hữu của Trồng Rừng Gia Lai

TỔNG CỘNG

828.650.337

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Ngàn VNĐ	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Phải trả bên liên quan (<i>Thuyết minh số 33</i>)	111.962.090	160.957.297
Phải trả bên thứ ba	135.204.571	165.785.905
TỔNG CỘNG	247.166.661	326.743.202

20. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Ngàn VNĐ	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Khách hàng thương mại trả tiền trước	123.395.346	101.793.753
Tiền thanh toán của khách hàng mua căn hộ	3.072.103	499.909
TỔNG CỘNG	126.467.449	102.293.662

21. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngàn VNĐ	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Thuế giá trị gia tăng	250.852.246	110.177.207
Thuế thu nhập doanh nghiệp (<i>Thuyết minh số 32.1</i>)	4.464.177	2.309.178
Thuế thu nhập cá nhân	1.136.926	1.383.815
Các loại thuế khác	361.486	15.872
TỔNG CỘNG	256.814.835	113.886.072

22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Ngàn VNĐ	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Chi phí lãi vay	12.329.868	14.869.496
Các khoản khác	22.669.865	9.944.164
TỔNG CỘNG	34.999.733	24.813.660

23. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Ngàn VNĐ	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Phải trả bên liên quan (<i>Thuyết minh số 33</i>)	1.636.815.998	817.581.281
Phải trả khác bên thứ ba	224.378.196	6.934.466
TỔNG CỘNG	1.861.194.194	824.515.747

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

24. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	Ngàn VNĐ	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Phải trả tiền thuê đất	166.433.291	142.992.536
Phải trả khác	89.893	38.893
TỔNG CỘNG	<u>166.523.184</u>	<u>143.031.429</u>

25. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	Ngàn VNĐ	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Vay dài hạn ngân hàng (<i>Thuyết minh số 25.1</i>)	2.659.318.516	2.061.637.405
Trái phiếu kèm chứng quyền (<i>Thuyết minh số 25.2</i>)	2.000.000.000	2.000.000.000
Vay bên liên quan (<i>Thuyết minh số 25.3 và 33</i>)	1.872.149.353	1.056.224.353
TỔNG CỘNG	<u>6.531.467.869</u>	<u>5.117.861.758</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Vay dài hạn</i>	3.620.745.061	4.779.359.713
<i>Vay dài hạn trái phiếu đến hạn trả</i> (<i>Thuyết minh số 18</i>)	2.000.000.000	-
<i>Vay dài hạn bên liên quan đến hạn trả</i> (<i>Thuyết minh số 18</i>)	640.151.353	249.278.400
<i>Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả</i> (<i>Thuyết minh số 18</i>)	270.571.455	89.223.645

25.1 Các khoản vay dài hạn ngân hàng

Các khoản vay dài hạn ngân hàng bao gồm:

	Ngàn VNĐ	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
BIDV, chi nhánh Bình Định	1.179.244.478	965.483.313
BIDV, chi nhánh Gia Lai	694.183.233	684.797.112
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín ("Sacombank"), chi nhánh Đà Nẵng	262.454.605	-
Sacombank, chi nhánh Thủ Đức	250.000.000	148.330.000
Ngân hàng TMCP Á Châu ("ACB"), chi nhánh Gia Lai	147.455.793	147.455.793
Lao – Viet Bank, chi nhánh Attapeu	125.980.407	115.571.187
TỔNG CỘNG	<u>2.659.318.516</u>	<u>2.061.637.405</u>

Các khoản vay này được sử dụng chủ yếu để tài trợ cho các dự án phát triển trồng cây cao su, mía và mua sắm máy móc thiết bị của Nhóm Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

25. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (tiếp theo)

25.1 Các khoản vay dài hạn ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết của các khoản vay dài hạn ngân hàng như sau:

Tên ngân hàng	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Ngàn VNĐ	Thời hạn thanh toán	Lãi suất	Tài sản thế chấp
<i>BIDV, chi nhánh Bình Định</i>				
Hợp đồng vay số 01/2012/BIDV- HAGL_Attapeu, ngày 22 tháng 3 năm 2012	623.871.717	Hoàn trả trong vòng 72 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (tức ngày 23 tháng 4 năm 2012)	Lãi suất huy động tiết kiệm của BIDV bằng Đô la Mỹ kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau + 3,5%/năm (7% đến 8%/năm trong năm 2014)	Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có của Dự án đầu tư xây dựng Cụm công nghiệp Hoàng Anh Gia Lai - Attapeu
Hợp đồng vay số 01/2013/BIDV- Attapeu, ngày 18 tháng 2 năm 2013	555.372.761	Hoàn trả trong vòng 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (tức ngày 18 tháng 4 năm 2013)	Lãi suất huy động tiết kiệm của BIDV bằng Đô la Mỹ kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau + 5%/năm (7%/năm trong năm 2014)	Một phần dự án 7.950 ha cao su và 2.000 ha cọ dầu tại tỉnh Attapeu, Lào và tất cả khoản đầu tư vào HA Attapeu
TỔNG CỘNG	<u>1.179.244.478</u>			
<i>Trong đó:</i>				
Vay dài hạn đến hạn trả	202.471.608			
<i>BIDV, chi nhánh Gia Lai</i>				
Hợp đồng vay số 01/2010/HĐ-TD, ngày 1 tháng 4 năm 2010	<u>694.183.233</u>	Hoàn trả trong vòng 130 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (tức ngày 28 tháng 4 năm 2010)	Lãi suất huy động tiết kiệm của BIDV bằng Đô la Mỹ kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau + 4,7%/năm (7,5% đến 8%/năm trong năm 2014)	Dự án trồng 10.000 ha cao su tại tỉnh Attapeu, Lào
<i>Trong đó:</i>				
Vay dài hạn đến hạn trả	8.549.600			
<i>Sacombank, chi nhánh Đà Nẵng</i>				
Hợp đồng tín dụng số LD1400300153, ngày 3 tháng 1 năm 2014	<u>262.454.605</u>	Hoàn trả trong vòng 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (tức ngày 3 tháng 1 năm 2014)	1,125%/tháng trong 3 tháng đầu, sau đó được điều chỉnh 4 lần mỗi năm theo lãi suất tiền gửi kỳ hạn 13 tháng + 0,3333%/tháng (12% đến 13%/năm trong năm 2014)	Quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất tại Bình Hiển, Bình Thuận, Đà Nẵng của Công ty Cổ phần Phát triển nhà Hoàng Anh Gia Lai; 200 căn hộ và quyền sử dụng đất tại Bàu Thạc Gián, Thạc Gián, Đà Nẵng của Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

25. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (tiếp theo)

25.1 Các khoản vay dài hạn ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết của các khoản vay dài hạn ngân hàng như sau: (tiếp theo)

Tên ngân hàng	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Ngàn VNĐ	Thời hạn thanh toán	Lãi suất	Tài sản thế chấp
<i>Sacombank, chi nhánh Thủ Đức</i>				
Hợp đồng tín dụng số LD1333200419, ngày 29 tháng 11 năm 2013	<u>250.000.000</u>	Hoàn trả trong vòng 66 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (tức ngày 6 tháng 12 năm 2013)	Lãi suất thả nổi từ 8% đến 13%/năm	Quyền sử dụng đất ở Hòa Hải, Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng và quyền sử dụng đất ở Nam Dương, Hải Châu, Đà Nẵng của Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai
<i>ACB, chi nhánh Gia Lai</i>				
Hợp đồng tín dụng số GILDN02041110, ngày 4 tháng 11 năm 2010	<u>147.455.793</u>	Hoàn trả trong vòng 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (tức ngày 4 tháng 11 năm 2010)	Lãi suất thả nổi từ 11,4% đến 12%/năm	19 triệu cổ phiếu của Công ty và tiền gửi có kỳ hạn của Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai trị giá 74 tỷ VNĐ
<i>Trong đó :</i>				
Vay dài hạn đến hạn trả	24.617.765			
<i>Lao - Viet Bank, chi nhánh Attapeu</i>				
Hợp đồng vay số 025/LVB.NVKD/2012, ngày 10 tháng 9 năm 2012	61.113.649	Hoàn trả trong vòng 48 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (tức ngày 10 tháng 9 năm 2012)	13,5%/năm trong năm đầu tiên, sau đó được điều chỉnh 2 lần mỗi năm theo lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng + 3%/năm (13,5% đến 13,75%/năm trong năm 2014)	Một phần Khách sạn Hoàng Anh Attapeu và nhà máy chế biến mù cao su - do HA Attapeu sở hữu
Hợp đồng vay số 010/2013/LVB-ATTAPEU, ngày 15 tháng 3 năm 2013	64.866.758	Hoàn trả trong vòng 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (tức ngày 21 tháng 3 năm 2013)	12,5%/năm trong 12 tháng đầu tiên, sau đó được điều chỉnh hai lần mỗi năm theo lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 13 tháng + 3%/năm (13,5% đến 13,75%/năm trong năm 2014)	Một phần dự án 7.950 ha cao su và 2.000 ha cọ dầu tại tỉnh Attapeu, Lào
TỔNG CỘNG	<u>125.980.407</u>			
<i>Trong đó :</i>				
Vay dài hạn đến hạn trả	34.932.482			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

25. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (tiếp theo)

25.2 Trái phiếu kèm chứng quyền

Ngày 5 tháng 12 năm 2012, Công ty đã phát hành trái phiếu với tổng giá trị là 2.000 tỷ VNĐ (mệnh giá cho mỗi trái phiếu là 100 triệu VNĐ) do Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng (“VPBS”) thu xếp phát hành. Trái phiếu này phải hoàn trả sau ba (3) năm và được ân hạn thêm 1 năm. Trái phiếu được trả lãi định kỳ ba (3) tháng một lần với lãi suất là 11,37%/năm cho ba (3) kỳ tính lãi đầu tiên và lãi suất áp dụng cho các kỳ tính lãi tiếp theo sẽ bằng lãi suất tối đa áp dụng đối với tiền gửi kỳ hạn từ một đến dưới mười hai (12) tháng của Ngân hàng Nhà nước (“SBV”) bằng Đồng Việt Nam cộng với biên độ 3%/năm. Trong trường hợp SBV hủy bỏ quy định về lãi suất tối đa đối với tiền gửi có kỳ hạn từ một đến dưới mười hai (12) tháng, lãi suất áp dụng cho các kỳ tính lãi tiếp theo sẽ bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm của cá nhân kỳ hạn mười hai (12) tháng trả lãi cuối kỳ của VPBS bằng Đồng Việt Nam cộng với biên độ 3%/năm. Công ty đã tiến hành bán trái phiếu cho Công ty Cổ phần Chứng khoán EuroCapital (“ECS”) căn cứ theo các hợp đồng vào ngày 7 tháng 12 năm 2012, ngày 25 tháng 12 năm 2012 và ngày 27 tháng 12 năm 2012 với số tiền thu được là 750 tỷ VNĐ, 450 tỷ VNĐ và 800 tỷ VNĐ. Như vậy, tổng số tiền thu được từ các hợp đồng bán trái phiếu này là 2.000 tỷ VNĐ. Mục đích phát hành trái phiếu này là để bổ sung vốn cho các dự án đầu tư của Nhóm Công ty bao gồm dự án trồng và chăm sóc 28.173 ha cao su tại tỉnh Rattanakiri, Campuchia; dự án trồng và chăm sóc 9.470 ha cọ dầu tại tỉnh Rattanakiri, Campuchia; dự án trồng và chăm sóc 25.000 ha cao su và cọ dầu tại tỉnh Attapeu và Sekong, Lào; dự án trồng và chăm sóc 5.000 ha cao su tại tỉnh Attapeu và Sekong, Lào; dự án trồng và chăm sóc 3.000 ha mía tại tỉnh Attapeu và Sekong, Lào; tái cấu trúc nợ vay của Nhóm Công ty và bổ sung vốn lưu động và đầu tư cho các dự án khác của Nhóm Công ty. Các trái phiếu nói trên được đảm bảo bằng 143 triệu cổ phiếu của Công ty được nắm giữ bởi Công ty cổ phần Hoàng Anh Gia Lai, công ty mẹ.

Ngoài ra, mỗi trái phiếu phát hành kèm theo một chứng quyền và các chứng quyền này sẽ được coi là chứng khoán hoàn toàn độc lập với các trái phiếu ngay sau khi được phát hành. Mỗi chứng quyền sẽ cho phép người nắm giữ có quyền mua một số lượng cổ phần của Công ty tương đương với 0,000775% tổng số vốn điều lệ thực góp của Công ty tại thời điểm đã thực hiện xong tất cả các chứng quyền và theo nguyên tắc là tất cả các chứng quyền trong đợt phát hành này nếu được thực hiện toàn bộ sẽ luôn đảm bảo cho những người sở hữu chứng quyền quyền sở hữu đối với 15,5% tổng số vốn điều lệ thực góp của Công ty tại thời điểm đã thực hiện xong tất cả các chứng quyền. Thời hạn thực hiện quyền mua cổ phần theo chứng quyền là bốn (4) năm kể từ ngày phát hành chứng quyền.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, các trái phiếu này đã được phân loại sang khoản nợ dài hạn đến hạn trả cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất (*Thuyết minh số 18*).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

25. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (tiếp theo)

25.3 Các khoản vay dài hạn bên liên quan

Chi tiết của các khoản vay dài hạn bên liên quan như sau:

<i>Bên cho vay</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>	<i>Thời hạn thanh toán</i>	<i>Lãi suất</i>
	<i>Ngàn VNĐ</i>		
<i>Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai, Công ty mẹ</i>			
Hợp đồng vay số 04/2014/HĐV-HAGL ngày 1 tháng 4 năm 2014	500.000.000	36 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	12%/năm
Hợp đồng vay số 07/2013/HĐV-HAGL ngày 8 tháng 7 năm 2013	350.000.000	36 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	12,9%/năm
Hợp đồng vay số 05-01/2014/HĐV-HAGL ngày 28 tháng 3 năm 2014	200.000.000	36 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	12%/năm
Hợp đồng vay số 20082012/HĐV-HAGL ngày 20 tháng 8 năm 2012	150.000.000	36 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	16%/năm
Hợp đồng vay số 01/2011/HĐV-HAGL ngày 28 tháng 12 năm 2011	150.000.000	36 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	11,9%/năm
Hợp đồng vay số 05/2012/HĐV-HAGL ngày 28 tháng 4 năm 2012	120.872.953	60 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	Từ 14% đến 17%/năm
Hợp đồng vay số 03/2012/HĐV-HAGL ngày 28 tháng 4 năm 2012	120.000.000	60 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	14%/năm
Hợp đồng vay số 02/2011/HĐV-HAGL ngày 28 tháng 12 năm 2011	99.278.400	36 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	11,9%/năm
Hợp đồng vay số 01/2013/HĐV-HAGL ngày 17 tháng 5 năm 2013	66.073.000	36 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	15%/năm
Hợp đồng vay số 09/12/2014/HĐV-HAGL ngày 9 tháng 12 năm 2014	65.925.000	36 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	12%/năm
Hợp đồng vay số 05-02/2014/HĐV-HAGL ngày 28 tháng 3 năm 2014	50.000.000	36 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	12%/năm
TỔNG CỘNG	<u>1.872.149.353</u>		
<i>Trong đó :</i>			
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>640.151.353</i>		

Các khoản vay bên liên quan là các khoản vay tín chấp được sử dụng để đáp ứng nhu cầu vốn lưu động của Nhóm Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

26.1 Tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Phụ trội hợp nhất công ty con	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Ngàn VNĐ Tổng cộng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013						
Số dư ngày 1 tháng 1 năm 2013	3.646.853.464	1.295.347.000	162.047.860	115.087.168	5.780.803	5.225.116.295
Vốn góp trong năm	343.816.536	-	-	-	-	343.816.536
Lãi thuần trong năm	-	-	-	-	602.755.957	602.755.957
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	10.586.439	-	10.586.439
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2013	3.990.670.000	1.295.347.000	162.047.860	125.673.607	608.536.760	6.182.275.227
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014						
Số dư ngày 1 tháng 1 năm 2014	3.990.670.000	1.295.347.000	162.047.860	125.673.607	608.536.760	6.182.275.227
Lãi thuần trong năm	-	-	-	-	758.688.046	758.688.046
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	17.844.866	-	17.844.866
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc	-	-	-	-	(221.999)	(221.999)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(90.189.142)	(90.189.142)
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2014	3.990.670.000	1.295.347.000	162.047.860	143.518.473	1.276.813.665	6.868.396.998

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

26.2 Chi tiết vốn cổ phần của chủ sở hữu

Cổ đông	Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh			Vốn cổ phần đã góp
	Số cổ phần	Ngàn VNĐ	%	Ngàn VNĐ
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	367.660.000	3.676.600.000	92,13	3.676.600.000
Cổ đông khác	31.407.000	314.070.000	7,87	314.070.000
TỔNG CỘNG	399.067.000	3.990.670.000	100	3.990.670.000

26.3 Cổ phiếu

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	399.067.000	399.067.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	399.067.000	399.067.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>399.067.000</i>	<i>399.067.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	399.067.000	399.067.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>399.067.000</i>	<i>399.067.000</i>

26.4 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm. Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được xác định như sau:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận thuộc cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (ngàn VNĐ)	758.688.046	602.755.957
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong năm để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	399.067.000	383.063.901
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VNĐ)	1.901	1.574

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho tiền lãi của trái phiếu chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Theo trình bày tại Thuyết minh số 25.2 của báo cáo tài chính hợp nhất, vào ngày 5 tháng 12 năm 2012, Công ty đã phát hành 2.000 tỷ VNĐ trái phiếu kèm chứng quyền với mệnh giá 100 triệu VNĐ/trái phiếu. Các trái phiếu này có thể có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu trong tương lai nhưng không được đưa vào tính lãi suy giảm trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013 vì chúng có tác động suy giảm ngược cho năm 2014 và 2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

27. LỢI ÍCH CỦA CÁC CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ

	Năm nay	Ngàn VNĐ Năm trước
Số đầu năm	21.594.718	86.250.169
Lợi nhuận trong năm	387.087	82.569.938
Nhận góp vốn trong năm	-	139.700.000
Mua lại cổ phần của cổ đông thiểu số	(119.429)	(286.925.389)
Cổ tức công bố cho cổ đông thiểu số	(135.681)	-
Số cuối năm	21.726.695	21.594.718

28. DOANH THU

28.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Ngàn VNĐ Năm trước
Doanh thu thuần	2.212.251.019	1.630.380.865
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu từ các sản phẩm ngành đường</i>	<i>1.042.101.594</i>	<i>830.853.397</i>
<i>Doanh thu từ các hợp đồng xây dựng</i>	<i>482.056.399</i>	<i>453.908.130</i>
<i>Doanh thu bán mũ cao su</i>	<i>226.690.873</i>	<i>240.924.464</i>
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	<i>200.038.951</i>	<i>69.800.992</i>
<i>Doanh thu bán bắp</i>	<i>204.513.672</i>	<i>-</i>
<i>Doanh thu căn hộ</i>	<i>35.078.692</i>	<i>24.294.169</i>
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	<i>21.770.838</i>	<i>10.599.713</i>

28.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Ngàn VNĐ Năm trước
Lãi cho vay các công ty khác	22.307.029	11.395.278
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	14.785.192	35.499.906
Lãi tiền gửi ngân hàng	402.670	27.238.687
Khác	586.893	-
TỔNG CỘNG	38.081.784	74.133.871

29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay	Ngàn VNĐ Năm trước
Giá vốn của các sản phẩm ngành đường	483.306.461	299.959.573
Giá vốn của các hợp đồng xây dựng	276.333.162	245.136.215
Giá vốn mũ cao su đã bán	109.327.460	78.917.444
Giá vốn hàng hóa đã bán	185.720.949	59.377.126
Giá vốn bắp đã bán	76.252.163	-
Giá vốn căn hộ đã bán	35.124.946	23.025.570
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	18.427.581	8.875.749
TỔNG CỘNG	1.184.492.722	715.291.677

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

30. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Ngàn VNĐ</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí lãi vay ngân hàng và trái phiếu	254.599.639	202.337.808
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	13.802.948	33.558.585
Chi phí phát hành trái phiếu	877.207	1.176.311
Các khoản khác	602.613	327.087
TỔNG CỘNG	<u>269.882.407</u>	<u>237.399.791</u>

31. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Ngàn VNĐ</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Thu nhập khác	349.608.488	22.891.749
Thu nhập từ thanh lý tài sản	348.899.272	12.352.881
Các khoản khác	709.216	10.538.868
Chi phí khác	(272.028.318)	(24.601.924)
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	(268.517.549)	(12.483.576)
Các khoản phạt	(2.318.584)	-
Các khoản khác	(1.192.185)	(12.118.348)
Lợi nhuận (lỗ) khác	<u>77.580.170</u>	<u>(1.710.175)</u>

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") bằng 22% trên thu nhập chịu thuế.

Các công ty con của Công ty tại nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và Vương quốc Campuchia có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất lần lượt là 24% và 20% trên thu nhập chịu thuế. Các công ty con này cũng được hưởng miễn giảm TNDN theo các Giấy phép Đăng ký Kinh doanh, Giấy phép Đầu tư tương ứng và các luật thuế hiện hành.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

Chi phí thuế TNDN trong năm bao gồm:

	<i>Ngàn VNĐ</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	23.035.483	1.571.609
Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại	(11.601.025)	(7.957.369)
TỔNG CỘNG	<u>11.434.458</u>	<u>(6.385.760)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

32.1 Thuế TNDN hiện hành

	Ngàn VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận trước thuế	770.509.591	678.940.135
<i>Điều chỉnh tăng</i>		
Biến động lãi nội bộ chịu thuế chưa thực hiện	61.792.272	30.046.396
Các khoản lỗ của các công ty con	18.053.088	16.590.742
Các khoản chi phí không có chứng từ hợp lệ	2.340.754	14.569.765
Các chi phí phải trả	2.487.395	-
Các khoản khác	21.670.639	-
<i>Điều chỉnh giảm</i>		
Lợi nhuận của các hoạt động thuộc diện miễn thuế	(759.243.598)	(733.038.177)
Các khoản khác	-	(822.420)
Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế chưa cần trừ lỗ năm trước	117.610.141	6.286.441
Lỗ các năm trước được cần trừ	(1.748.114)	-
Thu nhập chịu thuế ước tính	115.862.027	6.286.441
Thuế TNDN hiện hành ước tính	25.221.932	1.571.609
Điều chỉnh thuế TNDN trích thừa của năm trước	(2.186.449)	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành ước tính trong năm	23.035.483	1.571.609
Thuế TNDN phải trả đầu năm	2.309.178	1.222.157
Thuế TNDN phải trả cần trừ với thuế GTGT đầu vào được khấu trừ theo thông báo của cơ quan thuế	-	(199.442)
Thuế TNDN đã trả trong năm	(24.644.716)	(285.146)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	699.945	2.309.178
<i>Trong đó:</i>		
Thuế TNDN phải trả (Thuyết minh số 21)	4.464.177	2.309.178
Thuế TNDN phải thu (i)	(3.764.232)	-

- (i) Thuế TNDN nộp thừa đã được bao gồm trong khoản "Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước" với số tiền là 10.333.949 ngàn VNĐ trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

32.2 Thuế thu nhập hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong năm tài chính, thể hiện như sau:

		Ngàn VNĐ	
		<i>Ghi có trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	
<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>			
<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>	
		<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
Lỗi tính thuế của các công ty con	-	1.993.275	1.993.275
Lợi nhuận nội bộ chưa thực hiện	25.282.838	11.688.538	(13.594.300)
TỔNG CỘNG	25.282.838	13.681.813	(8.918.420)
Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất		(11.601.025)	(7.957.369)

33. CÁC GIAO DỊCH VỚI BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu với bên liên quan trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

			Ngàn VNĐ
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Số tiền</i>
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	Công ty mẹ	Mua hàng hóa, dịch vụ và nguyên vật liệu	328.806.265
		Lãi vay	208.478.199
		Hợp đồng xây dựng	94.445.488
		Bán hàng hóa và dịch vụ	86.066.042
		Cổ tức	83.091.160
		Mua tài sản	62.729.090
		Mua cổ phiếu	38.086.144
		Bán tài sản	29.519.575
		Khác	1.381.434
Công ty Cổ phần Xây dựng Cầu đường Hoàng Anh Gia Lai	Bên liên quan	Chi phí làm đường, khai hoang	53.089.296
Công ty Cổ phần Điện Hoàng Anh Attapeu	Bên liên quan	Bán hàng hóa	2.288.614
Công ty Cổ phần Khoáng sản Gia Lai	Bên liên quan	Mua tài sản	10.902.466

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

33. CÁC GIAO DỊCH VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Ngân VNĐ Số tiền</i>
<i>Phải thu khách hàng</i>			
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	Công ty mẹ	Bán hàng hóa	4.347.645
Công ty Cổ phần Xây dựng Cầu đường Hoàng Anh Gia Lai	Bên liên quan	Bán tài sản	3.322.776
Công ty Cổ phần Điện Hoàng Anh Attapeu	Bên liên quan	Bán hàng hóa và dịch vụ	562.626
Khác	Bên liên quan	Bán hàng hóa	109.404
TỔNG CỘNG			<u>8.342.451</u>
<i>Trả trước cho người bán</i>			
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	Công ty mẹ	Tạm ứng mua hàng hóa	485.527.578
Công ty TNHH Hoàng Anh Gia Lai – Bangkok	Bên liên quan	Tạm ứng mua hạt giống	10.742.000
TỔNG CỘNG			<u>496.269.578</u>
<i>Phải thu khác</i>			
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	Công ty mẹ	Cho mượn tiền Chi trả hộ	109.285.839 4.662.950
Công ty TNHH Hoàng Anh Gia Lai Vientiane	Bên liên quan	Cho mượn tiền	11.165.951
Công ty TNHH V&H Corporation (Lào)	Bên liên quan	Cho mượn tiền	2.984.749
TỔNG CỘNG			<u>128.099.489</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

33. CÁC GIAO DỊCH VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:
(tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Ngàn VNĐ</i> <i>Số tiền</i>
<i>Phải trả người bán</i>			
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	Công ty mẹ	Mua tài sản cố định Thi công xây dựng Mua vật tư	48.671.743 22.442.100 28.542.141
Công ty Cổ phần Bệnh viện Hoàng Anh Gia Lai	Bên liên quan	Dịch vụ khám chữa bệnh	30.109
Công ty Cổ phần Xây dựng Cầu đường Hoàng Anh Gia Lai	Bên liên quan	Thi công xây dựng	1.271.684
Công ty Cổ phần Điện Hoàng Anh Attapeu	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	2.624.770
Công ty TNHH Khoáng sản Hoàng Anh Xê kông	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu Dịch vụ xây dựng	1.045.726 368.776
Công ty Cổ phần Khoáng sản Hoàng Anh Gia Lai	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu Mua tài sản	3.471.349 3.493.692
TỔNG CỘNG			<u>111.962.090</u>
<i>Phải trả khác</i>			
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	Công ty mẹ	Mượn tiền và chi phí lãi vay Chi trả hộ Cổ tức phải trả	1.424.950.604 125.853.486 83.091.160
Công ty Cổ phần Điện Hoàng Anh Attapeu	Bên liên quan	Mượn tiền	2.714.596
Khác	Bên liên quan	Thu hộ	206.152
TỔNG CỘNG			<u>1.636.815.998</u>
<i>Vay dài hạn</i>			
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	Công ty mẹ	Vay dài hạn	<u>1.872.149.353</u>

Lương, thưởng và thù lao cho các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc như sau:

	<i>Ngàn VNĐ</i> <i>Năm nay</i>	<i>Ngàn VNĐ</i> <i>Năm trước</i>
Lương, thù lao và thưởng	<u>1.511.983</u>	<u>1.507.870</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

34. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Nhóm Công ty thuê nhiều lô đất tại Việt Nam, Lào và Campuchia để xây dựng nhà xưởng, khách sạn, trồng cây cao su và các loại cây trồng khác. Tiền thuê cam kết theo hợp đồng thuê các lô đất này như sau:

	Ngàn VNĐ	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Dưới 1 năm	42.031.436	41.492.828
Từ 1 đến 5 năm	168.125.746	165.971.311
Hơn 5 năm	2.041.849.572	2.056.573.602
TỔNG CỘNG	2.252.006.754	2.264.037.741

Cam kết khác

Như trình bày tại thuyết minh số 25.2, vào ngày 5 tháng 12 năm 2012, Công ty đã công bố phát hành trái phiếu kèm chứng quyền với giá trị là 2.000 tỷ VNĐ. Các trái phiếu này được phát hành cho ECS theo các hợp đồng ký vào các ngày 7 tháng 12 năm 2012, ngày 25 tháng 12 năm 2012 và ngày 27 tháng 12 năm 2012 với số tiền thu được lần lượt là 750 tỷ VNĐ, 450 tỷ VNĐ và 800 tỷ VNĐ. Theo đó, Công ty cam kết với ECS rằng cổ phiếu của HACS sẽ được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Singapore trước ngày 10 tháng 12 năm 2015.

Trong trường hợp Công ty không đáp ứng đầy đủ các cam kết như trên, bên sở hữu trái phiếu có quyền yêu cầu Nhóm Công ty thanh toán một phần hoặc toàn bộ số tiền được tính toán và thống nhất trong hợp đồng phát hành trái phiếu.

35. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty chủ yếu bao gồm các khoản trái phiếu, vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Nhóm Công ty. Nhóm Công ty có các tài sản tài chính như các khoản cho vay, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngân hàng phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Nhóm Công ty.

Nhóm Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro về giá hàng hóa.

Ban Giám đốc xem xét và áp dụng thống nhất các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro bất động sản và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các trái phiếu và các khoản vay và nợ.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

35. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Nhóm Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, trái phiếu và các khoản vay và nợ của Nhóm Công ty.

Nhóm Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Nhóm Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay và nợ đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế và chi phí lãi vay được vốn hóa của Nhóm Công ty như sau:

	<i>Tăng/giảm điểm cơ bản</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i>	<i>Ảnh hưởng đến chi phí lãi vay được vốn hóa</i>
		<i>Ngàn VNĐ</i>	<i>Ngàn VNĐ</i>
Năm nay			
VNĐ	+300	(68.774.658)	23.030.859
VNĐ	-300	68.774.658	(23.030.859)
Năm trước			
VNĐ	+300	(35.041.419)	30.014.153
VNĐ	-300	35.041.419	(30.014.153)

Mức tăng/giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Nhóm Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Nhóm Công ty đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá đô la Mỹ (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả). Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Nhóm Công ty là không đáng kể.

	<i>Thay đổi tỷ giá (%)</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i>
		<i>Ngàn VNĐ</i>
Năm nay		
Đô la Mỹ	+1	(12.364.224)
Đô la Mỹ	-1	12.364.224
Năm trước		
Đô la Mỹ	+2	(1.330.774)
Đô la Mỹ	-2	1.330.774

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

35. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro về giá bất động sản

Nhóm Công ty đã xác định được các rủi ro sau liên quan đến danh mục đầu tư bất động sản: (i) việc chi phí của các dự án phát triển có thể tăng nếu có sự chậm trễ trong quá trình lập kế hoạch. Nhóm Công ty thuê các chuyên gia cố vấn chuyên về các yêu cầu lập kế hoạch cụ thể trong phạm vi dự án nhằm giảm các rủi ro có thể phát sinh trong quá trình lập kế hoạch; (ii) rủi ro giá trị hợp lý của danh mục đầu tư bất động sản do các yếu tố cơ bản của thị trường và người mua.

Rủi ro về giá hàng hóa

Nhóm Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do sản xuất cao su và đường. Nhóm Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Nhóm Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Nhóm Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và cho vay đến các công ty.

Phải thu khách hàng

Nhóm Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Nhóm Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Nhóm Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và có nhân viên kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Nhóm Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Nhóm Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Nhóm Công ty theo chính sách của Nhóm Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Nhóm Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong *Thuyết minh số 5*. Nhóm Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Cho vay

Nhóm Công ty chủ yếu cho Công ty TNHH Hoàng Anh Lum Phát, Công ty TNHH Daun Penh Agrio, Công ty TNHH MTV Dara Rattanakiri Agriculture hoạt động tại Campuchia và Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản An Phú hoạt động tại Việt Nam vay tiền. Nhóm Công ty nhận thấy mức độ rủi ro tín dụng đối với khoản cho vay này là thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

35. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Nhóm Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Nhóm Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Nhóm Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Nhóm Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	<i>Ngàn VNĐ</i>		
	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1 đến 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Ngày 31 tháng 12 năm 2014			
Các khoản vay và nợ	1.739.373.145	3.620.745.061	5.360.118.206
Trái phiếu kèm chứng quyền	2.000.000.000	-	2.000.000.000
Phải trả người bán	247.166.661	-	247.166.661
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	1.896.193.927	-	1.896.193.927
Phải trả dài hạn khác	-	166.433.291	166.433.291
TỔNG CỘNG	<u>5.882.733.733</u>	<u>3.787.178.352</u>	<u>9.669.912.085</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2013			
Các khoản vay và nợ	689.521.789	2.779.359.713	3.468.881.502
Trái phiếu kèm chứng quyền	-	2.000.000.000	2.000.000.000
Phải trả người bán	326.743.202	-	326.743.202
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	849.329.407	-	849.329.407
Phải trả dài hạn khác	-	142.992.536	142.992.536
TỔNG CỘNG	<u>1.865.594.398</u>	<u>4.922.352.249</u>	<u>6.787.946.647</u>

Nhóm Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Nhóm Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

Tài sản đảm bảo

Nhóm Công ty đã cầm cố vườn cao su, đàn bò, nhà cửa vật kiến trúc, máy móc thiết bị của mình cho các khoản vay (*Thuyết minh số 18 và 25.1*).

Nhóm Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

36. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

	<i>Giá trị ghi sổ</i>		<i>Giá trị hợp lý</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>
Tài sản tài chính				
Phải thu khách hàng	1.419.395.378	747.472.611	1.419.395.378	747.472.611
Khoản phải thu bên liên quan	136.441.940	40.642.286	136.441.940	40.642.286
Phải thu khác	498.879.956	483.294.022	498.879.956	483.294.022
Tiền	46.804.781	150.191.171	46.804.781	150.191.171
TỔNG CỘNG	2.101.522.055	1.421.600.090	2.101.522.055	1.421.600.090
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản vay và nợ	7.360.118.206	5.468.881.502	7.360.118.206	5.468.881.502
Phải trả cho bên liên quan	1.748.778.088	978.538.578	1.748.778.088	978.538.578
Phải trả người bán	135.204.571	165.785.905	135.204.571	165.785.905
Nợ phải trả ngắn hạn khác	259.377.929	31.748.126	259.377.929	31.748.126
Phải trả dài hạn khác	166.433.291	142.992.536	166.433.291	142.992.536
TỔNG CỘNG	9.669.912.085	6.787.946.647	9.669.912.085	6.787.946.647

Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

37. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Nhóm công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Nhóm công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Nhóm công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở khách quan tương tự như với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm công ty được xác định theo địa điểm của tài sản của Nhóm công ty. Doanh thu bán hàng ra bên ngoài trình bày trong bộ phận theo khu vực địa lý được xác định dựa trên địa điểm địa lý của khách hàng của Nhóm công ty.

37.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Nhóm công ty được tổ chức theo các đơn vị kinh doanh dựa trên các sản phẩm và dịch vụ và bao gồm các bộ phận báo cáo theo hoạt động như sau:

- ▶ Bất động sản: phát triển dự án căn hộ, và cao ốc văn phòng để bán và cho thuê;
- ▶ Thương mại và dịch vụ: quản lý tài sản và mua bán hàng hóa;
- ▶ Xây dựng: xây dựng sân bay; và
- ▶ Trồng cây công nghiệp: trồng cao su, cọ dầu, mía đường, thu hoạch, chế biến và bán mủ cao su, gỗ cao su, đường, cọ dầu và các loại cây trồng khác.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các bộ phận được quản lý riêng biệt nhằm phục vụ cho việc ra quyết định, phân bổ nguồn lực và đánh giá thành tích. Thành tích của các bộ phận được đánh giá dựa trên kết quả lãi lỗ mà trên một số khía cạnh, như được trình bày trong bảng dưới đây, được đo lường khác với kết quả hoạt động kinh doanh trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Nguồn tài trợ, bao gồm thu nhập và chi phí từ hoạt động tài chính; và thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý tập trung ở cấp độ Nhóm công ty chứ không phân bổ cho các bộ phận.

Báo cáo bộ phận của hoạt động kinh doanh khách sạn đã được trình bày vào hoạt động thương mại và dịch vụ trong năm vì đây không phải là hoạt động chính của Nhóm công ty hiện nay.

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm công ty như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

37. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

37.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

	<i>Ngàn VNĐ</i>					
	<i>Bất động sản</i>	<i>Thương mại và dịch vụ</i>	<i>Xây dựng</i>	<i>Trồng cây</i>	<i>Loại trừ</i>	<i>Tổng cộng</i>
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013						
<i>Doanh thu</i>						
Từ khách hàng bên ngoài	24.294.169	80.400.705	453.908.130	1.071.777.861	-	1.630.380.865
Giữa các bộ phận	-	274.539.975	-	8.517.124	(283.057.099)	-
Tổng cộng	24.294.169	354.940.680	453.908.130	1.080.294.985	(283.057.099)	1.630.380.865
<i>Kết quả hoạt động kinh doanh</i>						
Kết quả của bộ phận	1.268.599	12.147.830	208.771.915	692.900.844	-	915.089.188
Chi phí không phân bổ						(72.883.133)
Lợi nhuận trước thuế, thu nhập tài chính và chi phí tài chính						842.206.055
Thu nhập tài chính						74.133.871
Chi phí tài chính						(237.399.791)
Lợi nhuận trước thuế						678.940.135
Thuế TNDN hiện hành						(1.571.609)
Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại						7.957.369
Lợi nhuận thuần trong năm						685.325.895
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013						
<i>Tài sản và nợ phải trả</i>						
Tài sản của bộ phận	-	259.050.171	-	11.856.359.504	-	12.115.409.675
Tiền của Nhóm Công ty						150.191.171
Đầu tư vào công ty liên kết						210.374.407
Tài sản không phân bổ						765.331.302
Tổng tài sản						13.241.306.555
Nợ phải trả của bộ phận	-	(4.059.142.365)	-	(14.398.194.732)	-	(18.457.337.097)
Nợ phải trả không phân bổ						11.419.900.487
Tổng nợ phải trả						(7.037.436.610)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

37. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

37.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

	<i>Ngàn VNĐ</i>					
	<i>Bất động sản</i>	<i>Thương mại và dịch vụ</i>	<i>Xây dựng</i>	<i>Trồng cây</i>	<i>Loại trừ</i>	<i>Tổng cộng</i>
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014						
<i>Doanh thu</i>						
Từ khách hàng bên ngoài	35.078.692	221.809.789	482.056.399	1.473.306.139	-	2.212.251.019
Giữa các bộ phận	-	470.076.605	-	61.367.367	(531.443.972)	-
Tổng cộng	35.078.692	691.886.394	482.056.399	1.534.673.506	(531.443.972)	2.212.251.019
<i>Kết quả hoạt động kinh doanh</i>						
Kết quả của bộ phận	(46.254)	17.661.259	205.723.237	804.420.055	-	1.027.758.297
Chi phí không phân bổ						(25.448.083)
Lợi nhuận trước thuế, thu nhập tài chính và chi phí tài chính						1.002.310.214
Thu nhập tài chính						38.081.784
Chi phí tài chính						(269.882.407)
Lợi nhuận trước thuế						770.509.591
Thuế TNDN hiện hành						(23.035.483)
Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại						11.601.025
Lợi nhuận thuần trong năm						759.075.133
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014						
<i>Tài sản và nợ phải trả</i>						
Tài sản của bộ phận	-	668.564.706	-	15.349.863.270	-	16.018.427.976
Tiền của Nhóm Công ty						46.804.781
Đầu tư vào công ty liên kết						248.460.551
Tài sản không phân bổ						656.924.381
Tổng tài sản						16.970.617.689
Nợ phải trả của bộ phận	-	(5.763.539.593)	-	(4.308.773.056)	-	(10.072.312.649)
Nợ phải trả không phân bổ						(8.181.347)
Tổng nợ phải trả						(10.080.493.996)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

37 THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

37.2 Bộ phận theo khu vực địa lý

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm công ty như sau:

	Việt Nam	Lào	Campuchia	Khác	Ngàn VNĐ Tổng cộng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013					
<i>Doanh thu</i>					
Doanh thu từ khách hàng bên ngoài	78.325.207	1.552.055.658	-	-	1.630.380.865
<i>Chi phí hình thành TSCĐ</i>					
Tài sản cố định hữu hình	329.216.038	1.350.341.573	574.248.492	-	2.253.806.103
Tài sản cố định vô hình	-	-	-	-	-
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013					
<i>Các thông tin bộ phận khác</i>					
Tài sản bộ phận	1.809.462.231	7.892.066.575	2.413.880.869	-	12.115.409.675
Tiền của Nhóm Công ty					150.191.171
Đầu tư vào công ty liên kết					210.374.407
Tài sản không phân bổ					765.331.302
Tổng tài sản					13.241.306.555
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014					
<i>Doanh thu</i>					
Doanh thu từ khách hàng bên ngoài	211.758.485	1.900.012.812	70.863.312	29.616.410	2.212.251.019
<i>Chi phí hình thành TSCĐ</i>					
Tài sản cố định hữu hình	133.633.647	834.896.791	755.647.556	-	1.724.177.994
Tài sản cố định vô hình	47.863.975	-	-	-	47.863.975
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014					
<i>Các thông tin bộ phận khác</i>					
Tài sản bộ phận	2.283.949.106	10.199.023.138	3.535.455.732	-	16.018.427.976
Tiền của Nhóm Công ty					46.804.781
Đầu tư vào công ty liên kết					248.460.551
Tài sản không phân bổ					656.924.381
Tổng tài sản					16.970.617.689

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

38. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Vào ngày 3 tháng 4 năm 2015, Công ty đã nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 5900712753 - điều chỉnh lần thứ mười một, chấp thuận việc đổi tên từ Công ty Cổ phần Cao su Hoàng Anh Gia Lai thành Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai.

Theo Nghị quyết số 03/04/15/NQHĐQT-HAGL của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai ngày 3 tháng 4 năm 2015, Hội đồng Quản trị thống nhất chủ trương niêm yết cổ phiếu của Công ty tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và việc niêm yết này dự kiến hoàn thành vào cuối tháng 7 năm 2015.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu cần phải điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất này.



Nguyễn Thị Hải Yến
Người lập



Hồ Thị Tuyết Loan
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Thắng
Giám đốc

Ngày 15 tháng 5 năm 2015